

Bản án số: 118/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 19-3-2019
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Phương Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Kim Em – Cán bộ hưu trí
2. Bà Lê Thị Chúc – Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ phường Phú Mỹ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Ngọc Đức – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Gấm - Kiểm sát viên

Trong ngày 19 tháng 3 năm 2019 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7 xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 859/2018/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Phương T, sinh năm 1993 (Có mặt)
Địa chỉ: đường C, phường T, Thành phố A, tỉnh L
Tạm trú: đường L, Khu phố 3, phường B, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh

2. *Bị đơn:* Ông Cao Trung H, sinh năm 1985 (Có mặt)
Địa chỉ: xã P, thị xã C, tỉnh T
Tạm trú: đường B, phường T, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện ngày 27/11/2018, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Phương T xác định yêu cầu khởi kiện như sau: Bà và ông Cao Trung H qua thời gian tìm hiểu khoảng 02 (Hai) năm thì cả hai tự nguyện tiến tới hôn nhân

vào năm 2015, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 03/2016 đăng ký ngày 25 tháng 01 năm 2016 tại Ủy ban Nhân dân xã P, thị xã C, tỉnh T).

Theo bà, vợ chồng sống với nhau hạnh phúc khoảng 02 năm thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong mọi vấn đề, đặc biệt là kinh tế gia đình, ngoài ra ông H không quan tâm, lo lắng, chăm sóc cho bà và gia đình nên cả hai thường xuyên gây gổ với nhau. Vợ chồng đã cùng nhau khắc phục sửa chữa nhưng không có kết quả, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Ông bà đã ly thân từ tháng 11 năm 2018 cho đến nay. Nay nguyện vọng của bà là:

- Về quan hệ vợ chồng: Yêu cầu Tòa giải quyết ly hôn với ông Cao Trung H

- Về con chung: Bà xác nhận có 01 (Một) người con, họ và tên Cao Phương D, (Nữ) sinh ngày 22/11/2015

Hiện nay trẻ D đang sống với bà nội tại xã P, thị xã C, tỉnh T. Sau khi ly hôn bà yêu cầu là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Bà không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Theo Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 40/2019/QĐ-CCTLCC ngày 22/01/2019 của Tòa án nhân dân Quận 7, bà đã cung cấp cho Tòa các tài liệu gồm bản chính Hợp đồng lao động số 201806 ngày 01/11/2018 ký kết giữa bà với công ty CP Đầu tư và Thương mại K, bản chính Giấy xác nhận công tác ngày 22/01/2019 của công ty CP Đầu tư và Thương mại K và bản chính Sao kê tài khoản của bà tại Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên D. Theo đó, hiện nay bà đang công tác với vị trí là Trợ lý Giám đốc, hợp đồng không xác định thời hạn và thu nhập bình quân hằng tháng là 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng thể hiện bà có thu nhập ổn định, thời gian làm việc cố định, không tăng ca, không phải đi công tác xa, đủ điều kiện là người trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng trẻ Cao Phương D.

Mặt khác, bà cho rằng bé D là con gái nên cần phải có sự quan tâm, chăm sóc, dạy dỗ của người mẹ nên bà yêu cầu là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

- Về tài sản chung: Bà xác nhận không có

- Về nợ chung: Bà xác nhận không có

Việc bà muốn chấm dứt hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc và không nhằm mục đích khác.

* Tại bản tự khai ngày 08/01/2019 và các biên bản hòa giải, bị đơn ông Cao Trung H trình bày:

Ông xác nhận quá trình tiến đến hôn nhân như bà T trình bày là đúng.

Về nguyên nhân mâu thuẫn, theo ông trình bày vợ chồng sống hạnh phúc khoảng 02 (Hai) năm thì phát sinh mâu thuẫn do bà T thiếu tôn trọng ông, đi đâu làm gì đều tự ý làm, không thông báo cho ông biết trước, đến khi ông hỏi đến thì lại không cho ông câu trả lời thỏa đáng, ngoài ra bà T nhiều lần tự ý bỏ nhà đi

qua đêm mỗi khi ông bà có mâu thuẫn, bà T không giữ thể diện cho ông mà đi nói xấu ông với gia đình, họ hàng bên ngoài. Ông bà đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả. Ông bà ly thân từ tháng 11 năm 2018 cho đến nay. Nay, bà T cương quyết ly hôn nên nguyện vọng của ông là:

- Về quan hệ vợ chồng: đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị Phương T

- Về con chung: Ông xác nhận có 01 (Một) người con họ và tên là Cao Phương D, (Nữ) sinh ngày 22/11/2015

Hiện nay trẻ D đang sống với bà nội tại xã P, thị xã C, tỉnh T. Sau khi ly hôn ông yêu cầu là người được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Theo Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 41/2019/QĐ-CCTLCC ngày 22/01/2019 của Tòa án nhân dân Quận 7, ông đã cung cấp cho Tòa các tài liệu gồm bản photo (có đối chiếu bản chính) Hợp đồng lao động số 085/13/ĐMĐD ngày 27/02/2012 ký kết giữa ông Cao Trung H và Công ty TNHH đường mòn Đ, bản sao Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 00190/2003 ngày 21/01/2003 do UBND Quận 7 cấp cho ông Nguyễn Văn G và bà Huỳnh Thị Mai H, cập nhật thay đổi ngày 22/4/2008, chuyển nhượng cho ông Cao Trung H và bản Sao kê tài khoản của ông Cao Trung H tại Ngân hàng TMCP V thể hiện lương hằng tháng là 14.500.000 (Mười bốn triệu năm trăm ngàn) đồng, ngoài ra còn nguồn thu từ việc kinh doanh nhà trọ, tổng cộng thu nhập bình quân hằng tháng của ông khoảng 28.000.000 (Hai mươi tám triệu) đồng.

- Về tài sản chung: Ông xác nhận không có

- Về nợ chung: Ông xác nhận không có

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến như trên

* Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

- Về quan hệ vợ chồng: Bà T yêu cầu giải quyết cho ly hôn với ông Hậu. Ông H cũng đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của bà T

Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông H và bà T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa ông H và bà T.

- Về con chung: có một con chung, tên: Cao Phương D (nữ), sinh ngày 22/11/2015. Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu được nuôi trẻ D và không yêu cầu ông D cấp dưỡng. Ông H yêu cầu được nuôi dưỡng trẻ D và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Nhận thấy trẻ D hiện đang ở với bà nội, ông H cũng không phải là người đang chăm sóc nuôi dưỡng trẻ D. Mặt khác hiện trẻ D mới hơn 3 tuổi và là con gái nên rất cần sự quan tâm chăm sóc của người mẹ. Bà T có công việc với thu nhập ổn định nên đủ điều kiện đảm bảo cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng con. Vì vậy chấp nhận yêu cầu của bà T được nuôi dưỡng trẻ D. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T về việc không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 51 và các Điều 56, 57, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Với các chứng cứ có trong hồ sơ ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa ông H và bà T, chấp nhận yêu cầu của bà T được nuôi dưỡng trẻ D. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T về việc không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không có nên không xem xét.

Về án phí: bà T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 03/2016 đăng ký ngày 25 tháng 01 năm 2016 tại Ủy ban Nhân dân xã P, thị xã C, tỉnh T, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị Phương T và ông Cao Trung H là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, nay T yêu cầu ly hôn là tranh chấp "Ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Bị đơn ông Cao Trung H tạm trú tại địa chỉ đường L, phường T, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Sổ tạm trú số 310.001046/KP4/Q21 do Công an phường T, Quận Z cấp ngày 04/4/2014 cho ông Cao Trung H) và theo Phiếu yêu cầu xác minh số 518/2018/PYCXM ngày 27/12/2018 thì Công an phường T, Quận Z xác minh ông H hiện đang tạm trú tại địa chỉ trên nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7 theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Bà Trần Thị Phương T và ông Cao Trung H tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 03/2016 đăng ký ngày 25 tháng 01 năm 2016 tại Ủy ban Nhân dân xã P, thị xã C, tỉnh T) nên là quan hệ hôn nhân hợp pháp, vì vậy được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3] Về các yêu cầu của đương sự:

[3.1] Về quan hệ vợ chồng: Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa bà T và ông H thuận tình ly hôn nên ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa bà T và ông H.

[3.2] Về con chung: Căn cứ vào Giấy khai sinh số 11/2016 do Ủy ban nhân dân xã P, thị xã C, tỉnh T cấp ngày 25/01/2016 đã có đủ cơ sở để xác định bà T và ông H có 01 (Một) con chung là Cao Phương D, (Nữ) sinh ngày 22/11/2015.

Cả hai đều có nguyện vọng được nuôi con chung. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ yêu cầu bà T và ông H có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh thu nhập và điều kiện nuôi con.

Bà T đã cung cấp các chứng cứ chứng minh điều kiện nuôi con như: bản chính Hợp đồng lao động số 201806 ngày 01/11/2018 ký kết giữa bà với công ty CP Đầu tư và Thương mại K bản chính Giấy xác nhận công tác ngày 22/01/2019 của công ty CP Đầu tư và Thương mại K và bản chính Sao kê tài khoản của bà tại Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên D. Theo đó, hiện nay bà đang công tác với vị trí là Trợ lý Giám đốc, hợp đồng không xác định thời hạn và thu nhập bình quân hàng tháng là 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng thể hiện bà có thu nhập ổn định, thời gian làm việc cố định, không tăng ca, không phải đi công tác xa, đủ điều kiện là người trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng trẻ Cao Phương D.

Ông H đã cung cấp các chứng cứ chứng minh điều kiện nuôi con như bản photo (có đối chiếu bản chính) Hợp đồng lao động số 085/13/ĐMĐD ngày 27/02/2012 ký kết giữa ông Cao Trung H và Công ty TNHH đường mòn Đ, bản sao Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 00190/2003 ngày 21/01/2003 do UBND Quận 7 cấp cho ông Nguyễn Văn G và bà Huỳnh Thị Mai H, cập nhật thay đổi ngày 22/4/2008, chuyển nhượng cho ông Cao Trung H và bản Sao kê tài khoản của ông Cao Trung H tại Ngân hàng TMCP V thể hiện lương hàng tháng là 14.500.000 (Mười bốn triệu năm trăm ngàn) đồng, ngoài ra còn nguồn thu từ việc kinh doanh nhà trọ, tổng cộng thu nhập bình quân hàng tháng của ông khoảng 28.000.000 (Hai mươi tám triệu) đồng

Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa cả ông H và bà T đều thừa nhận ông H không phải là người đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng trẻ Cao Phương D mà hiện nay trẻ D đang sống với bà nội tại xã P, thị xã C, tỉnh T và ông H bà T hiện nay đều đang làm việc và sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Mặc dù cả hai ông bà đều có đủ điều kiện nuôi con, tuy nhiên hiện nay trẻ D mới hơn 3 tuổi và là con gái nên rất cần sự quan tâm chăm sóc của người mẹ. Bà T có công việc với thu nhập ổn định nên đủ điều kiện đảm bảo cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng con. Do đó, việc trẻ D được mẹ ruột chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của Luật hôn nhân gia đình. Để đảm bảo quyền lợi của trẻ, Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng trẻ D cho đến tuổi trưởng thành. Trường hợp bà T không

còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì ông H có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Xét, bà T không yêu cầu ông H cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà T về việc không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

[3.3] Về tài sản chung: Các đương sự xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Về nợ chung: Các đương sự xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo quy định của pháp luật.

[5] Quyền kháng cáo: Bà Trần Thị Phương T và ông Cao Trung H có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[6] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 91 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Phương T và ông Cao Trung H (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 03/2016 đăng ký ngày 25 tháng 01 năm 2016 tại Ủy ban Nhân dân xã P, thị xã C, tỉnh T).

2. Về con chung: Xác nhận bà T và ông H có 01 (Một) con chung là trẻ Cao Phương D, (Nữ) sinh ngày 22/11/2015

Giao trẻ Cao Phương D cho bà Trần Thị Phương T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị Phương T không yêu cầu ông Cao Trung H cấp dưỡng nuôi con.

Ông Cao Trung H được quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa

án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm bà Trần Thị Phương T phải chịu là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2017/0026520 ngày 25/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, vậy bà T đã nộp đủ án phí.

6. Quyền yêu cầu thi hành án, thời hiệu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

7. Quyền kháng cáo:

Báo cho các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND Tp.HCM;
- VKSND Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ (Đức).

Lê Phương Thảo